

Số: 2280/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 31 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt quyết toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 49/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 29/01/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/01/2021 của HĐND tỉnh về bãi bỏ khoản 4 và khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 49/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 391/TTr-STC ngày 10/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội theo Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 49/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh, cụ thể:

1. Số lượng đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công và bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Nam trong năm 2021 là: 6.767 người.

2. Tổng kinh phí quyết toán năm 2021 là: 22.994.641.000 đồng (*Hai mươi hai tỷ chín trăm chín mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi một ngàn đồng*), gồm:

- a) Kinh phí truy lĩnh cho các đối tượng năm 2020 về trước: 3.457.449.000 đồng
b) Chi trả cho đối tượng năm 2021: 19.537.192.000 đồng

Trong đó:

- Đối tượng là người có công: 366.003.000 đồng
- Đối tượng là người cao tuổi: 9.521.621.000 đồng
- Đối tượng là người khuyết tật: 9.649.567.000 đồng

3. Cấp cho UBND các huyện, thành phố: Tam Kỳ, Hội An, Thăng Bình, Quế Sơn, Nam Giang, Hiệp Đức, Tiên Phước, Phú Ninh, Nông Sơn, tổng số tiền: 1.034.796.000 đồng (*Một tỷ không trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi sáu ngàn đồng*), từ nguồn đảm bảo xã hội chưa phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2022, để bổ sung nguồn thực hiện chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội.

(*Chi tiết theo Phụ lục đính kèm*)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo dõi, hướng dẫn, giám sát các địa phương thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo quyết toán và sử dụng nguồn kinh phí đã được bố trí để thực hiện chi trả kịp thời, đúng đối tượng; đối với các địa phương còn thừa nguồn kinh phí thực hiện khẩn trương nộp trả ngân sách tỉnh theo quy định (*Chi tiết theo cột 8 Phụ lục đính kèm*).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu VT, TH, KGVX, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang
Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục

**QUYẾT TOÁN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ QUYẾT 49/2019/NQ-HĐND NGÀY 06/12/2018 VÀ
NGHỊ QUYẾT 02/2021/NQ-HĐND NGÀY 13/01/2021 CỦA HĐND TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 2280/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đvt: Triệu đồng

TT	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Nguồn kinh phí thực hiện năm 2021			Kinh phí thực hiện quyết toán năm 2021			Kinh phí địa phương nộp trả năm 2021	Kinh phí thừa (+), thiếu (-)	
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			Thừa (+) Nộp trả ngân sách tỉnh	Thiếu (-) Bổ sung cho các địa phương
			Kinh phí năm trước chuyển sang	Dự toán trong năm (bao gồm điều chỉnh, bổ sung)		Truy lĩnh năm 2020 về trước	Chi trả chính sách năm 2021			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG CỘNG		26.872,823	6.424,724	20.448,099	22.994,641	3.457,449	19.537,192	4.446,477	466,501	(1.034,796)
01	Tam Kỳ	724,940	142,550	582,390	629,483	-	629,483	142,550	-	(47,093)
02	Hội An	126,457	23,587	102,870	113,355	-	113,355	33,510	-	(20,408)
03	Đại Lộc	5.352,420	1.803,000	3.549,420	5.269,437	2.712,609	2.556,828	82,983	0,000	-
04	Điện Bàn	2.037,085	489,175	1.547,910	1.762,793	300,000	1.462,793	156,623	117,669	-
05	Duy Xuyên	2.394,473	324,923	2.069,550	2.052,473	-	2.052,473	324,923	17,077	-
06	Thăng Bình	4.892,458	976,108	3.916,350	4.351,478	-	4.351,478	976,088	-	(435,108)
07	Quê Sơn	1.604,610	-	1.604,610	1.733,040	-	1.733,040	-	-	(128,430)
08	Nam Giang	348,512	18,080	330,432	330,078	-	330,078	105,922	-	(87,488)
09	Phước Sơn	371,285	260,263	111,022	87,765	-	87,765	260,263	23,257	-
10	Hiệp Đức	895,872	-	895,872	981,889	-	981,889	-	-	(86,017)
11	Núi Thành	1.685,043	138,753	1.546,290	1.323,000	-	1.323,000	362,043	-	(0,000)
12	Tiên Phước	1.271,465	436,355	835,110	947,385	-	947,385	436,355	-	(112,275)
13	Bắc Trà My	394,950	53,929	341,021	354,391	53,929	300,462	-	40,559	-
14	Nam Trà My	443,108	128,000	315,108	200,055	73,875	126,180	-	243,053	-
15	Phú Ninh	1.413,194	186,044	1.227,150	1.343,650	87,475	1.256,175	106,601	-	(37,057)
16	Nông Sơn	1.961,956	988,084	973,872	964,822	-	964,822	1.078,054	-	(80,920)
17	Đông Giang	821,366	402,164	419,202	467,347	229,561	237,786	329,133	24,886	-
18	Tây Giang	133,629	53,709	79,920	82,200	-	82,200	51,429	-	(0,000)